

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 991 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn Đầu tư phát triển
Chương trình 135, năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; văn bản số 146/UBND-VP135 ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 102/TTr-BDT ngày 10 tháng 3 năm 2016 về việc phân bổ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình 135 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao kế hoạch vốn Đầu tư phát triển thuộc Chương trình 135 năm 2016, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển Trung ương giao: 135.720 triệu đồng
(Trung ương mới giao bằng 90% tổng mức vốn theo định mức cho tỉnh).

2. Tổng số vốn giao đợt này: 135.720 triệu đồng (*Một trăm ba lăm tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng*). Trong đó:

- Vốn giao cho các xã ĐBKK, khu vực III là: 115 xã ĐBKK/103.140 triệu đồng;

- Vốn giao cho các thôn, bản ĐBKK thuộc xã, thị trấn khu vực I, II là: 181 thôn, bản ĐBKK/32.580 triệu đồng.

(Mỗi xã, thị trấn thuộc khu vực I, II có thôn ĐBKK được phân bổ không quá 4 thôn, bản/xã, thị trấn).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

3. Mục tiêu: Hỗ trợ, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi.

4. Nguồn vốn tại Quyết định số 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình 135) năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thông báo vốn chi tiết cho các huyện để triển khai thực hiện chương trình theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa hướng dẫn, quản lý, thanh toán nguồn vốn theo đúng quy định hiện hành; thực hiện thủ tục cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện để triển khai thực hiện.

3. Giao Ban Dân tộc hướng dẫn các huyện, xã thuộc chương trình triển khai thực hiện, đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư của chương trình. Thường xuyên kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

4. Chủ tịch UBND các huyện thuộc Chương trình 135 năm 2016, quyết định phân bổ vốn cho các chủ đầu tư để triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng và hiệu quả của chương trình.

5. Các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc; các huyện thuộc Chương trình 135 năm 2016 và các ngành, đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng pháp luật và các quy định hiện hành.

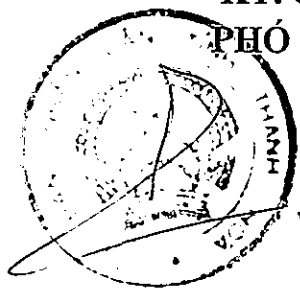
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2016; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Quang*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
 - Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - PCVP UBND tỉnh Mai Xuân Bình;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2016/Ngọc.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

**PHỤ BIỂU: GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CHI TIẾT
CHO CÁC XÃ, THÔN, BẢN ĐBKK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 - NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 99/QĐ-UBND ngày 24/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	HUYỆN/ XÃ	VỐN ĐẦU TƯ XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
	TỔNG SỐ	135,720	103,140	32,580	
I	Huyện Mường Lát	7,560	7,200	360	
1	Xã Mường Chanh	900	900	-	
2	Xã Mường Lý	900	900	-	
3	Xã Nhi Sơn	900	900	-	
4	Xã Pù Nhi	900	900	-	
5	Xã Quang Chiêu	900	900	-	
6	Xã Tam Chung	900	900	-	
7	Xã Tén Tàn	900	900	-	
8	Xã Trung Lý	900	900	-	
9	Thị trấn Mường Lát (2 bản)	360	-	360	
II	Huyện Quan Hóa	15,300	14,400	900	
1	Xã Hiền Chung	900	900	-	
2	Xã Hiền Kiệt	900	900	-	
3	Xã Nam Động	900	900	-	
4	Xã Nam Tiến	900	900	-	
5	Xã Nam Xuân	900	900	-	
6	Xã Phú Lệ	900	900	-	
7	Xã Phú Nghiêm	900	900	-	
8	Xã Phú Sơn	900	900	-	
9	Xã Phú Thanh	900	900	-	
10	Xã Phú Xuân	900	900	-	
11	Xã Thành Sơn	900	900	-	
12	Xã Thanh Xuân	900	900	-	
13	Xã Thiên Phú	900	900	-	
14	Xã Trung Sơn	900	900	-	
15	Xã Trung Thành	900	900	-	
16	Xã Xuân Phú	900	900	-	
17	Xã Hồi Xuân (4 bản)	720	-	720	
18	Thị trấn Quan Hóa (1 bản)	180	-	180	
III	Huyện Quan Sơn	9,900	9,540	360	
1	Xã Mường Mìn	900	900	-	
2	Xã Na Mèo	900	900	-	
3	Xã Sơn Điện	900	900	-	
4	Xã Sơn Hà	900	900	-	

(Chữ ký)

TT	HUYỆN/ XÃ	VỐN ĐẦU TƯ XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	
5	Xã Sơn Thủy	900	900	-	
6	Xã Tam Lư	900	900	-	
7	Xã Tam Thanh	900	900	-	
8	Xã Trung Hạ	900	900	-	
9	Xã Trung Tiến	900	900	-	
10	Xã Trung Xuân	900	900	-	
11	Xã Trung Thượng	540	540	-	
12	Xã Sơn Lư (1 bản)	180	-	180	
13	Thị trấn Quan Sơn (1 bản)	180	-	180	
IV	Huyện Bá Thước	13,500	11,700	1,800	
1	Xã Ban Công	900	900	-	
2	Xã Cỗ Lũng	900	900	-	
3	Xã Điền Hạ	900	900	-	
4	Xã Điền Quang	900	900	-	
5	Xã Điền Thượng	900	900	-	
6	Xã Hạ Trung	900	900	-	
7	Xã Kỳ Tân	900	900	-	
8	Xã Lũng Cao	900	900	-	
9	Xã Lũng Niêm	900	900	-	
10	Xã Thành Lâm	900	900	-	
11	Xã Thành Sơn	900	900	-	
12	Xã Thiết Ống	900	900	-	
13	Xã Văn Nho	900	900	-	
14	Xã Ái Thượng (4 thôn)	720	-	720	
15	Xã Lâm Xa (1 thôn)	180	-	180	
16	Xã Lương Nội (1 thôn)	180	-	180	
17	Xã Lương Trung (3 thôn)	540	-	540	
18	Xã Thiết Kế (1 thôn)	180	-	180	
V	Huyện Lang Chánh	7,740	7,200	540	
1	Xã Đồng Lương	900	900	-	
2	Xã Giao Thiện	900	900	-	
3	Xã Lâm Phú	900	900	-	
4	Xã Tam Văn	900	900	-	
5	Xã Tân Phúc	900	900	-	
6	Xã Tri Nang	900	900	-	
7	Xã Yên Khương	900	900	-	
8	Xã Yên Thắng	900	900	-	
9	Xã Quang Hiến (3 bản)	540	-	540	
VI	Huyện Ngọc Lặc	14,760	8,100	6,660	
1	Xã Lộc Thịnh	900	900	-	
2	Xã Minh Tiến	900	900	-	
3	Xã Mỹ Tân	900	900	-	

Handwritten signature

TT	HUYỆN/ XÃ	VỐN ĐẦU TƯ XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	
4	Xã Ngọc Sơn	900	900	-	
5	Xã Phúc Thịnh	900	900	-	
6	Xã Phùng Giáo	900	900	-	
7	Xã Thạch Lập	900	900	-	
8	Xã Thủy Sơn	900	900	-	
9	Xã Vân Am	900	900	-	
10	Xã Minh Sơn (4 thôn)	720	-	720	
11	Xã Ngọc Khê (2 thôn)	360	-	360	
12	Xã Ngọc Liên (3 thôn)	540	-	540	
13	Xã Ngọc Trung (4 thôn)	720	-	720	
14	Xã Cao Ngọc (4 thôn)	720	-	720	
15	Xã Cao Thịnh (2 thôn)	360	-	360	
16	Xã Đông Thịnh (3 thôn)	540	-	540	
17	Xã Kiên Thọ (4 thôn)	720	-	720	
18	Xã Nguyệt Ấn (4 thôn)	720	-	720	
19	Xã Phùng Minh (4 thôn)	720	-	720	
20	Xã Quang Trung (3 thôn)	540	-	540	
VII	Huyện Thường Xuân	10,260	8,100	2,160	
1	Xã Bát Mọt	900	900	-	
2	Xã Luận Khê	900	900	-	
3	Xã Tân Thành	900	900	-	
4	Xã Vạn Xuân	900	900	-	
5	Xã Xuân Chinh	900	900	-	
6	Xã Xuân Lẹ	900	900	-	
7	Xã Xuân Lộc	900	900	-	
8	Xã Xuân Thắng	900	900	-	
9	Xã Yên Nhân	900	900	-	
10	Xã Luận Thành (3 thôn)	540	-	540	
11	Xã Lương Sơn (2 thôn)	360	-	360	
12	Xã Xuân Cao (4 thôn)	720	-	720	
13	Xã Xuân Cẩm (3 thôn)	540	-	540	
VIII	Huyện Như Xuân	14,220	13,500	720	
1	Xã Bình Lương	900	900	-	
2	Xã Cát Tân	900	900	-	
3	Xã Cát Vân	900	900	-	
4	Xã Hóa Quý	900	900	-	
5	Xã Tân Bình	900	900	-	
6	Xã Thanh Hòa	900	900	-	
7	Xã Thanh Lâm	900	900	-	
8	Xã Thanh Phong	900	900	-	
9	Xã Thanh Quân	900	900	-	
10	Xã Thanh Sơn	900	900	-	
11	Xã Thanh Xuân	900	900	-	
12	Xã Xuân Bình	900	900	-	

TT	HUYỆN/ XÃ	VỐN ĐẦU TƯ XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	
13	Xã Xuân Hòa	900	900	-	
14	Xã Xuân Quý	900	900	-	
15	Xã Yên Lễ	900	900	-	
16	Xã Bãi Trành (1 thôn)	180	-	180	
17	Thị trấn Yên Cát (1 thôn)	180	-	180	
18	Xã Thượng Ninh (2 bản)	360	-	360	
IX	Huyện Như Thanh	10,980	9,900	1,080	
1	Xã Cán Khê	900	900	-	
2	Xã Mậu Lâm	900	900	-	
3	Xã Phúc Đường	900	900	-	
4	Xã Phương Nghi	900	900	-	
5	Xã Thanh Kỳ	900	900	-	
6	Xã Thanh Tân	900	900	-	
7	Xã Xuân Khang	900	900	-	
8	Xã Xuân Phúc	900	900	-	
9	Xã Xuân Thái	900	900	-	
10	Xã Xuân Thọ	900	900	-	
11	Xã Yên Lạc	900	900	-	
12	Xã Hải Long (1 bản)	180	-	180	
13	Xã Phú Nhuận (4 bản)	720	-	720	
14	Xã Xuân Du (1 bản)	180	-	180	
X	Huyện Cẩm Thủy	8,820	3,600	5,220	
1	Xã Cẩm Châu	900	900	-	
2	Xã Cẩm Liên	900	900	-	
3	Xã Cẩm Phú	900	900	-	
4	Xã Cẩm Thành	900	900	-	
5	Xã Cẩm Phong (1 thôn)	180	-	180	
6	Xã Cẩm Bình (2 thôn)	360	-	360	
7	Xã Cẩm Giang (2 thôn)	360	-	360	
8	Xã Cẩm Long (4 thôn)	720	-	720	
9	Xã Cẩm Lương (1 thôn)	180	-	180	
10	Xã Cẩm Quý (4 thôn)	720	-	720	
11	Xã Cẩm Sơn (3 thôn)	540	-	540	
12	Xã Cẩm Tâm (3 thôn)	540	-	540	
13	Xã Cẩm Tú (2 thôn)	360	-	360	
14	Xã Cẩm Thạch (4 thôn)	720	-	720	
15	Xã Cẩm Yên (3 thôn)	540	-	540	
XI	Huyện Thạch Thành	9,000	6,300	2,700	
1	Xã Thạch Lâm	900	900	-	
2	Xã Thạch Tượng	900	900	-	
3	Xã Thành Công	900	900	-	
4	Xã Thành Minh	900	900	-	
5	Xã Thành Tân	900	900	-	
6	Xã Thành Mỹ	900	900	-	

TT	HUYỆN/ XÃ	VỐN ĐẦU TƯ XD CƠ SỞ HẠ TẦNG			GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	
7	Xã Thành Yên	900	900	-	
8	Xã Ngọc Trạo (2 thôn)	360	-	360	
9	Xã Thạch Cầm (4 thôn)	720	-	720	
10	Xã Thạch Đồng (1 thôn)	180	-	180	
11	Xã Thạch Long (1 thôn)	180	-	180	
12	Xã Thành Tâm (2 thôn)	360	-	360	
13	Xã Thành Tiến (1 thôn)	180	-	180	
14	Xã Thành Vinh (4 thôn)	720	-	720	
XII	Huyện Tĩnh Gia	3,060	1,800	1,260	
1	Xã Phú Sơn	900	900	-	
2	Xã Tân Trường	900	900	-	
3	Xã Phú Lâm (4 thôn)	720	-	720	
4	Xã Trường Lâm (3 thôn)	540	-	540	
XIII	Huyện Triệu Sơn	3,240	1,800	1,440	
1	Xã Bình Sơn	900	900	-	
2	Xã Thọ Bình	900	900	-	
3	Xã Thọ Sơn (4 thôn)	720	-	720	
4	Xã Triệu Thành (4 thôn)	720	-	720	
XIV	Huyện Vĩnh Lộc	3,060	0	3,060	
1	Xã Vĩnh An (3 thôn)	540	-	540	
2	Xã Vĩnh Hùng (4 thôn)	720	-	720	
3	Xã Vĩnh Hưng (4 thôn)	720	-	720	
4	Xã Vĩnh Long (4 thôn)	720	-	720	
5	Xã Vĩnh Quang (1 thôn)	180	-	180	
6	Xã Vĩnh Thịnh (1 thôn)	180	-	180	
XV	Huyện Hà Trung	3,060	0	3,060	
1	Xã Hà Đông (2 thôn)	360	-	360	
2	Xã Hà Lĩnh (3 thôn)	540	-	540	
3	Xã Hà Long (2 thôn)	360	-	360	
4	Xã Hà Sơn (4 thôn)	720	-	720	
5	Xã Hà Tân (2 thôn)	360	-	360	
6	Xã Hà Tiến (4 thôn)	720	-	720	
XVI	Huyện Thọ Xuân	720	0	720	
1	Xã Xuân Phú (3 thôn)	540	-	540	
2	Xã Xuân Thắng (1 thôn)	180	-	180	
XVII	Huyện Yên Định	540	0	540	
1	Xã Yên Lâm (3 thôn)	540	-	540	

9DIII